

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC SƯ PHẠM SINH HỌC

Mã số: 71 40 213

(Ban hành kèm theo Quyết định số 315/QĐ-ĐHHV ngày 07/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Học phần	Số TC
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35
I.1	Bắt buộc	33
-	Lý luận chính trị	11
-	Ngoại ngữ đại cương	10
-	Tin học đại cương	2
-	Pháp luật đại cương	2
-	Kỹ năng mềm	2
-	Kiến thức Toán, KHTN, KHXH	6
-	Giáo dục thể chất	(90 giờ)
-	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165 giờ)
I.2	Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)	2
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	23
II.1	Bắt buộc	21
II.2	Tự chọn	2
III	KIẾN THỨC NGÀNH	36
III.1	Bắt buộc	32
III.2	Tự chọn	4
IV	KIẾN THỨC ĐÀO TẠO NĂNG LỰC SƯ PHẠM	29
IV.1	Bắt buộc	27
IV.2	Tự chọn	2
V	THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	10
-	Thực tập sư phạm 1	2
-	Thực tập sư phạm 2	3
-	Đề án tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp	5
TỔNG:		133

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35				
I.1		Bắt buộc	33				
1	DPT319	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	90	
2	DPT220	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	20	20	60	DPT319
3	DPT215	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	20	60	DPT220
4	DPT207	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	60	DPT215
5	DPT221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	20	60	DPT207
		Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)					

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
6	LCE315	Tiếng Anh 1	3	30	30	90	
7	LCE216	Tiếng Anh 2	2	20	20	60	
8	LCE317	Tiếng Anh 3	3	30	30	90	
9	LCE218	Tiếng Anh 4	2	20	20	60	
	LCC350	Tiếng Trung 1	3	30	30	90	
	LCC251	Tiếng Trung 2	2	20	20	60	
	LCC252	Tiếng Trung 3	2	20	20	60	
	LCC353	Tiếng Trung 4	3	30	30	90	
6	JAP401	Tiếng Nhật 1	4	45	30	125	
7	JAP402	Tiếng Nhật 2	4	45	30	125	
8	JAP203	Tiếng Nhật 3	2	20	20	60	
10	PHE101	Giáo dục thể chất 1	(1)				
11	PHE102	Giáo dục thể chất 2	(1)				
12	PHE103	Giáo dục thể chất 3	(1)				
13	NDE801	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165T)				
14	CPS201	Tin học đại cương	2	10	40	50	
15	PSY234	Kỹ năng mềm	2	15	30	55	
16	DPT213	Pháp luật đại cương	2	20	20	60	
17	BIT213	Thông kê sinh học	2	20	20	60	
18	CHE265	Cơ sở khoa học tự nhiên	2	20	20	60	
19	BIO270	Hoạt động giáo dục STEM	2	20	20	60	
I.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
20	MUE247	Âm nhạc	2*	20	20	60	
	PHI202	Mỹ học đại cương	2*	20	20	60	
	PSY230	Khoa học sư phạm và nghệ thuật sư phạm	2*	20	20	60	
	PSY231	Hoạt động giáo dục ở trường phổ thông	2*	20	20	60	
	HIS202	Lịch sử văn minh thế giới	2*	20	20	60	
	TAC202	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2*	20	20	60	
	BIO201	Môi trường và con người	2*	20	20	60	
	MAT259	Toán cao cấp	2*	20	20	60	
	BIO202	Lý sinh học	2*	20	20	60	
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	23				
II.1		Bắt buộc	21				
21	BIO246	Phương pháp NCKH chuyên ngành Sinh học	2	20	20	60	
22	CHE248	Hóa học 1	2	20	20	60	
23	CHE249	Hóa học 2	2	20	20	60	
24	PHY250	Vật lý 1	2	20	20	60	
25	PHY251	Vật lý 2	2	20	20	60	
26	BIO203	Sinh học tế bào	2	20	20	60	
27	BIO204	Thực vật học	2	20	20	60	
28	BIO205	Phân loại học thực vật	2	20	20	60	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
29	BIO306	Động vật học 1	3	30	30	90	
30	BIO207	Động vật học 2	2	20	20	60	
II.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
31	BIO285	Công nghệ tế bào và một số thành tựu	2*	20	20	60	
	BIO250	Tập tính học động vật	2*	20	20	60	
	BIO286	Đa dạng và kiểm soát sinh học	2*	20	20	60	
	BIO271	Đánh giá và đo lường trong dạy học môn Sinh học	2*	20	20	60	
III		KIẾN THỨC NGÀNH	36				
III.1		Bắt buộc	32				
32	BIO211	Công nghệ sinh học	2	20	20	60	
33	BIO312	Hóa sinh học	3	30	30	90	
34	BIO372	Sinh lý học thực vật	3	30	30	90	
35	BIO287	Giải phẫu học người	2	20	20	60	
36	BIO315	Sinh lý học người và động vật	3	30	30	90	
37	BIO316	Di truyền học	3	30	30	120	
38	BIO317	Vì sinh vật học	3	30	30	90	
39	BIO288	Sinh thái học	2	20	20	60	
40	BIO219	Tiến hóa	2	20	20	60	
41	BIO389	Sinh học phát triển	3	30	30	90	
42	BIO222	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	2	10	40	50	
43	BIO223	Sinh học phân tử	2	20	20	60	
44	BIO225	Tin sinh học	2	20	20	60	
III.2		Tự chọn (Chọn 2 học phần)	4				
45	BIO267	Tiếng Anh chuyên ngành Sinh học	2*	20	20	60	
	BIO273	Chuyên đề giải bài tập sinh học	2*	10	40	50	
	BIO226	Kỹ thuật di truyền	2*	20	20	60	
	BIO227	Nuôi cấy mô và tế bào thực vật	2*	20	20	60	
	BIO228	Nuôi cấy mô và tế bào động vật	2*	20	20	60	
	BIO230	Miễn dịch học	2*	20	20	60	
	BIO210	Vì sinh vật ứng dụng	2*	20	20	60	
	BIO209	Enzym và ứng dụng	2*	20	20	60	
46	BIO290	Ứng dụng sinh lý thực vật trong đời sống	2*	20	20	60	
IV		KIẾN THỨC ĐÀO TẠO NĂNG LỰC SỰ PHẠM	29				
IV.1		Bắt Buộc	27				
47	PSY314	Tâm lý học giáo dục	3	30	30	90	
48	PSY335	Giáo dục học	3	30	30	90	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/ TL	Tự học	
49	PSY217	Giao tiếp sư phạm	2	15	30	55	
50	PSY205	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	20	20	60	
51	BIO274	Lý luận dạy học môn Sinh học	2	20	20	60	
52	BIO375	Phương pháp dạy học môn Sinh học	3	30	30	90	
53	BIO255	Thiết kế và tổ chức dạy học theo chủ đề STEM	2	20	20	60	
54	PHY278	Hoạt động trải nghiệm ở trường phổ thông	2	10	40	50	
55	BIO237	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Sinh học	2	10	40	50	
56	BIO276	Dạy học thực hành Sinh học ở phổ thông	2		60	40	
57	PSY236	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cơ bản	2	10	40	50	
58	BIO291	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm ngành Sinh học	2		60	40	
IV.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
59	BIO233	Kỹ thuật dạy học môn Sinh học	2*	20	20	60	
	BIO234	Kỹ thuật dạy học các chủ đề tích hợp	2*	20	20	60	
	BIO235	Rèn luyện kỹ năng thiết kế bài học Sinh học theo hướng tích hợp	2*	20	20	60	
	BIO236	Phát triển chương trình môn sinh học	2*	20	20	60	
	BIO277	Thực hành dạy môn Sinh học bằng tiếng Anh	2*		60	40	
V		THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	10				
60	BIO239	Thực tập sư phạm 1	2		60	40	
61	BIO340	Thực tập sư phạm 2	3		90	60	
62	BIO592	Đề án tốt nghiệp	5		150	100	
		Học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp (Chọn đủ 5 TC)	5				
63	BIO242	Ứng dụng tiến bộ Công nghệ sinh học	2*	20	20	60	
	BIO243	Đa dạng Sinh học và Sinh thái nhân văn	2*	20	20	60	
64	BIO252	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	2*	20	20	60	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/ TL	Tự học	
	BIO253	Đáp ứng của thực vật với môi trường sống thay đổi	2*	20	20	60	
	BIO249	Hệ sinh thái nông nghiệp và phát triển bền vững	2*	20	20	60	
	BIO393	Dạy học môn Sinh học ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực người học	3*	30	30	90	
	BIO347	Phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực trong dạy học môn Sinh học	3*	30	30	90	
Tổng:			133				